

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/HC-PT

Ngày 14-4-2021

V/v “Khiếu kiện yêu cầu hủy quyết định hành chính”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Văn Diệp.

- *Các thẩm phán:*

1. Ông Lâm Văn Be;

2. Bà Phạm Thị Hồng Vân.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Kim Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:* Bà Võ Thị Loan – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23/3; 31/3 và 14/4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 01/2020/TLPT-HC ngày 11/01/2021 về việc: “Khiếu kiện Quyết định hành chính của Chủ tịch UBND xã L” Do bản án sơ thẩm số: 01/2020/HC-ST ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐXX-PT ngày 05 tháng 02 năm 2021; giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1966 và bà Trịnh Thị Đ, sinh năm 1965; địa chỉ: Số 266, ấp P, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B, bà Đ: Ông Dương Lê T, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (văn bản ủy quyền 21/12/2019).

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lưu Đình P, chức vụ: Chủ tịch UBND xã L; địa chỉ trụ sở: Ấp X, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lưu Đình P: Bà Trần Thị Bé N, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã L (văn bản ủy quyền ngày 27/7/2020).

Ông T và bà N, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 31 tháng 12 năm 2019 và quá trình giải quyết vụ án người khởi kiện, người đại diện hợp pháp của người khởi kiện- ông Dương Lê T trình bày:

Vào năm 1992, ông B và bà Đ khai hoang vùng đất hoang hóa, ngập nước (Bàu T) không có người ở tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh T. Đến năm 2012, ông B và bà Đ thuê xe cuốc cải tạo một phần đất (Bàu T) diện tích 32.323,4 m² thửa 187, 218, 228, 229, 235, 241 tờ bản đồ số 15 theo sổ mục kê, địa chính do UBND xã L quản lý sử dụng đến nay.

Năm 2014, 2015 Chủ tịch ủy ban nhân dân xã L có mời ông B, bà Đ đến làm việc, yêu cầu giao lại phần đất trên lý do thu hồi đất công ích của UBND xã. Ông B, bà Đ không biết lý do nên không chấp nhận. Ngày 08/12/2016, ông B và bà Đ làm đơn khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh. Ngày 31 tháng 10 năm 2017 UBND huyện B ra Quyết định giải quyết khiếu nại số: 866/UBND về việc trả lời đơn khiếu nại của ông B và bà Đ, không chấp nhận. Ông B và bà Đ tiếp tục khởi kiện Quyết định giải quyết khiếu nại số: 866/UBND ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh đến Tòa án tỉnh Tây Ninh.

Trong quá trình Tòa án tỉnh thụ lý giải quyết. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Công văn số: 1031/UBND ngày 28 tháng 11 năm 2018 về việc: Thu hồi Công văn số 866/UBND ngày 31/10/2017 của Chủ tịch UBND huyện B. Ông B và bà Đ rút yêu cầu khởi kiện lại.

Ngày 23 tháng 01 năm 2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Hướng dẫn số: 97/ HD-UBND với nội dung “Tiến hành làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất trên của ông B theo đúng quy định pháp luật, thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã L, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh”.

Ngày 04 tháng 05 năm 2019, ông B, bà Đ làm thủ tục xin cấp giấy diện tích 32.323,4 m² thửa 187, 218, 228, 229, 235, 241 tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh T gửi hồ sơ đến UBND xã L xin cấp mới.

Ngày 04 tháng 12 năm 2019, ông B và bà Đ nhận được Thông báo số: 47/TB-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L ngày 16 tháng 9 năm 2019 về việc “Ông Nguyễn Văn B và bà Trịnh Thị Đ khai nguồn gốc không đúng và không thuộc đối tượng được cấp giấy quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định 43/2014/CP ngày 15 tháng 05 năm 2014”. Từ những lý do trên, UBND xã L không giải quyết hồ sơ cho ông B, bà Đ.

Trong khi ông B và bà Đ đến vùng đất Bàu T khai hoang thì không biết nguồn gốc đất này thuộc quỹ đất công ích của UBND xã L quản lý nên không xin phép, khi ông bà cải tạo sử dụng đất UBND xã biết nhưng không có ngăn cản. Do đó, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tuyên hủy: Thông báo số: 47/UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L ngày 16 tháng 9 năm 2019.

Tại biên bản người bị kiện cung cấp và quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của người bị kiện - bà Trần Thị Bé N trình bày:

Căn cứ sổ mục kê năm 1985 đất Bàu T có diện tích 50.937 m² thửa đất số 1232, tờ bản đồ 04 do Nhà nước quản lý (cụ thể UBND xã L). Đến năm 1998 tách địa giới hành chính giữa xã L và Long Khánh nên một phần đất Bàu T do UBND xã Long Khánh quản lý, còn một phần do UBND xã L quản lý, cụ thể diện tích 32.323,4 m², thửa đất số 187, 218, 228, 229, 235 và 241 tờ bản đồ số 15 (bản đồ địa chính tọa độ VN2000) tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh T.

Khoản 1 Điều 132 Luật Đất đai 2013 quy định: “*Căn cứ vào quỹ đất, đặc điểm và nhu cầu của địa phương, mỗi xã, phường, thị trấn được lập quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích không quá 5% tổng diện tích đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản để phục vụ cho các nhu cầu công ích của địa phương....*”

Như vậy, diện tích đất công ích đang quản lý trên địa bàn xã L là 68.215,3 m², việc quản lý các điểm đất công ích chủ yếu dựa vào sổ liệu (bản đồ địa chính VN2000) trên địa giới hành chính, tất cả các điểm đất công ích trên địa bàn xã đã được cắm mốc toàn bộ.

Nguồn gốc sử dụng đất Bàu T qua các thời kỳ:

Từ năm 1976 đến 1982 UBND xã L giao tập đoàn sản xuất nông nghiệp do ông Trương Văn T2 làm trưởng đoàn (giai đoạn 1976-1979) và ông Ngô Văn B2

làm trưởng đoàn (giai đoạn 1980-1982) để trồng lúa, do không đạt hiệu quả năng xuất nên không cải tạo tiếp tục trồng lúa. Đến năm 1999, ông B2 đến UBND xã L xin để gia đình canh tác sản xuất đất Bàu T và nộp thuế, nhưng không được chấp nhận.

Đến năm 2000 ông Nguyễn Văn B và bà Trịnh Thị Đ tự ý đến canh tác trồng lúa tại đất Bàu T. Đến ngày 13/12/2013 UBND xã L có mời ông B, bà Đ đến trụ sở làm việc để trao đổi việc thực hiện chỉ đạo của UBND huyện B về việc thu hồi lại diện tích ông B, bà Đ đang sản xuất tại Bàu T thuộc UBND xã quản lý diện tích 32.323,4 m², thửa đất số 187, 218, 228, 229, 235 và 241 tờ bản đồ số 15 (bản đồ địa chính tọa độ VN2000). Tại buổi làm việc, ý kiến của ông B xin UBND xã xem xét do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn cho làm thêm. Do đó, UBND xã L thống nhất cho ông B sản xuất (xong vụ đông xuân 2013-2014) thu hoạch xong, trả lại diện tích nêu trên cho UBND xã (ông B ký tên biên bản). Đến ngày 11/12/2014 UBND xã tiếp tục làm việc ông B, bà Đ với nội dung như trên, đề nghị ông B và bà Đ không tiếp tục sản xuất, trả lại đất cho UBND xã, nhưng ông bà không đồng ý. Ngày 15/12/2014 UBND xã tiếp tục mời ông B, bà Đ đến trụ sở làm việc, nội dung làm việc bà Đ có ý kiến xin nhà nước hỗ trợ số tiền để tạo cuộc sống gia đình, thấy không phù hợp nên UBND xã không đồng ý (ngày 11 - 15/12/2014 ông B và bà Đ không ký tên trong biên bản).

Đến ngày 19/8/2019 ông B và bà Đ làm thủ tục kê khai đăng ký (cấp lần đầu) tại UBND xã L đối với diện tích 32.323,4m², gồm thửa 187, 218, 228, 229, 241 và 235 tờ bản đồ số 15 (bản đồ VN2000) thuộc ấp L, xã L, huyện B, tỉnh T thuộc quỹ đất công ích của UBND xã L.

Ông Nguyễn Văn B và bà Trịnh Thị Đ khai nguồn gốc đất không đúng và không thuộc đối tượng được cấp giấy quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014, do UBND xã quản lý, sử dụng đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, nên UBND xã L kiên quyết thu hồi toàn bộ diện tích 32.323,4m² lại.

Do đó, Chủ tịch UBND xã L ban hành Thông báo từ chối giải quyết hồ sơ số 47/TB-UBND ngày 16/9/2019 đối với ông B bà Đ và giữ nguyên quan điểm, cương quyết thu hồi diện tích 32.323,4m², gồm thửa 187, 218, 228, 229, 241 và 235 tờ bản đồ số 15 (bản đồ VN2000) thuộc ấp L, xã L, huyện B, tỉnh T.

Tại bản án sơ thẩm số: 01/2020/HC-ST ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 193; điểm a Khoản 2 Điều 116; Điều 311; Điều 312; Điều 314; khoản 1 Điều 348 Luật tổ tụng hành chính 2015; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ khoản 2 Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính Phủ và khoản 1 Điều 132 Luật đất đai năm 2013;

Tuyên xử

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B và bà Trịnh Thị Đ về việc yêu cầu hủy Thông báo từ chối giải quyết hồ sơ số: 47/TB-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L.

2. Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí.

Ngày 10 tháng 12 năm 2020 ông Nguyễn Văn B và bà Trịnh Thị Đ có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc xét xử lại vụ án với nguyện vọng hủy Thông báo từ chối giải quyết hồ sơ số: 47/TB-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L.

Tại phiên tòa hôm nay người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn B và bà Trịnh Thị Đ giữ nguyên nội dung kháng cáo.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh ý kiến:**

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Cấp sơ thẩm xác định sai người bị kiện, cụ thể thông báo số 47/ TB-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2019 do Chủ tịch UBND xã L ký ban hành là không đúng thẩm quyền, căn cứ vào Điều 35 Luật tổ chức chính quyền địa phương và khoản 2 Điều 60 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định về trình tự thủ tục tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả thực hiện thủ tục hành chính về đất đai thuộc thẩm quyền của UBND xã. Do đó trong trường hợp này xác định người bị kiện phải là UBND xã L mới đúng, nhưng cấp sơ thẩm lại xác định Chủ tịch UBND xã L.

- Xét tính hợp pháp của báo số 47/ TB-UBND:

+ Thẩm quyền ban hành: Chủ tịch UBND xã L ký ban hành là không đúng, lẽ ra phải ký “Thay mặt” UBND xã. Bởi thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền của UBND xã, không phải của Chủ tịch UBND xã. Cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 36 Luật tổ chức chính quyền địa phương xác định Chủ tịch UBND xã L ký ban hành thông báo số 47/TB-UBND là chưa chính xác.

+ Về trình tự, thủ tục giải quyết: Theo quy định tại Điều 70, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, quy định về *“Trình tự, thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền tài sản hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu và đăng ký bổ sung đối với tài sản gắn liền với đất”*. Cụ thể theo quy định tại điểm c khoản 2; điểm d khoản 3 Điều 70, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP: UBND xã là cơ quan có nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ đăng ký khi người dân có yêu cầu nộp hồ sơ tại UBND xã, cơ quan có thẩm quyền xác nhận hồ sơ đủ hay không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào đơn đăng ký là Văn phòng đăng ký đất đai. Do đó UBND xã L không chuyển hồ sơ cho Văn phòng đăng ký đất đai là không đúng.

+ Về cơ sở pháp lý của thông báo số 47/TB-UBND: UBND xã L cho rằng phần đất ông B, bà Đ đăng ký là thuộc quỹ đất công ích của xã, nên không thuộc đối tượng xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP. Tuy nhiên tính đến thời điểm hiện nay UBND xã chưa có tài liệu nào chứng minh diện tích đất trên thuộc quỹ đất công ích 5% đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật đất đai qua các thời kỳ. Hiện tại chỉ thể hiện trong sổ mục kê và sổ địa chính, việc này chưa đủ cơ sở xác định là đất công ích của UBND xã L.

Qua xác nhận của văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh, chi nhánh huyện Bến Cầu hiện nay diện tích đất khu vực Bà T UBND xã L đang quản lý nhưng chưa sử dụng, chưa giao cho tổ chức, cá nhân nào sử dụng, như vậy diện tích đất này được xem là đất chưa sử dụng. Căn cứ Điều 164, 165 Luật đất đai và Điều 22, Điều 36 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP trường hợp này hộ ông B, bà Đ có thể được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai. UBND xã L ban hành thông báo số 47/TB-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2019 từ chối hồ sơ của công dân là không hợp pháp, cần hủy bỏ.

Tuy nhiên, xét thấy bản án sơ thẩm số 01/2020/HC-ST ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh có vi phạm tố tụng trong việc xác định sai tư cách người tham gia tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu giải quyết lại theo thủ tục chung. Do hủy án, nên không xem xét kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của các đương sự: ông Nguyễn Văn B và bà Trịnh Thị Đ vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền có mặt tại phiên tòa, căn cứ khoản 2, Điều 158 Luật Tố tụng hành chính, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông B, bà Đ.

[1.2] Về quyền kháng cáo:

Ông Nguyễn Văn B và bà Trịnh Thị Đ có đơn kháng cáo ngày 10/12/2020, có nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Vì vậy việc kháng cáo của ông B, bà Đ là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng điều luật:

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 193; điểm a khoản 2 Điều 116; Điều 311; Điều 312; Điều 314; khoản 1 Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính 2015 và khoản 2 Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính Phủ và khoản 1 Điều 132 Luật Đất đai năm 2013 để giải quyết vụ án. Xét thấy cấp sơ thẩm viện dẫn các điều luật về thời hiệu; điều luật về thi hành bản án trong phần quyết định là không cần thiết, chỉ căn cứ vào điều luật nội dung để xem xét quyết định hành chính và thẩm quyền của Hội đồng xét xử xem xét quyết định là đủ.

[3] Về xác định người tham gia tố tụng: Cấp sơ thẩm căn cứ vào đơn khởi kiện để xác định Chủ tịch UBND xã L, huyện Bến Cầu là người bị kiện là chưa chính xác, bởi trong lĩnh vực quản lý đất đai thẩm quyền xem xét xử lý là UBND xã, chủ tịch xã là người đại diện theo pháp luật ký ban hành. Nên trong vụ án này xác định người bị kiện là UBND xã L, huyện Bến Cầu. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[4] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn B và bà Trịnh Thị Đ thấy rằng:

[4.1] Xét hình thức, nội dung, thẩm quyền ban hành quyết định hành chính:

- Về hình thức: Chủ tịch UBND xã L, huyện Bến Cầu ban hành thông báo số: 47/TB-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2019, trong đó có nội dung quản lý hành chính về đất đai, trực tiếp ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người dân. Căn cứ vào Điều 3 Luật Tổ tụng hành chính 2015 đây là quyết định hành chính là đối tượng bị khởi kiện trong vụ án hành chính.

- Về thẩm quyền: Thông báo số: 47/TB-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2019 do ông Lưu Đình P, chức vụ: Chủ tịch UBND xã L ký và ban hành Thông báo từ chối giải quyết hồ sơ số 47/TB-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2019, xét về thể thức văn bản ở phần trích dẫn là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 35 Luật tổ chức chính quyền địa phương 2015. Tuy nhiên khi đến phần ký ban hành, còn thiếu sót cụm “TM.UBND”, bởi thẩm quyền giải quyết hồ sơ cho công dân trong trường hợp này phải là UBND xã, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[4.2] Xét yêu cầu hủy Thông báo từ chối giải quyết hồ sơ số: 47/TB-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L.

Phần đất diện tích 32.323,4 m², gồm thửa 187, 218, 228, 229, 241 và 235 tờ bản đồ số 15 (bản đồ VN2000) thuộc ấp L, xã L, huyện B, tỉnh T trước đây do các

tập đoàn sản xuất dưới sự quản lý của UBND xã L. Sau khi các tập đoàn giải thể thì bỏ hoang nhưng vẫn thuộc quyền quản lý của UBND xã L và kê khai vào sổ mục kê theo Luật đất đai năm 1987 cho đến khi chuyển bản đồ lưới theo Luật đất đai năm 2003, trên sổ địa chính năm 2008 vẫn do UBND xã L đứng tên.

Việc ông Nguyễn Văn B và bà Trịnh Thị Đ tự ý vào canh tác là không được sự đồng ý của UBND xã L. Vào năm 2013, 2014 UBND xã L nhiều lần làm việc yêu cầu ông B, bà Đ giao trả đất cho địa phương quản lý nhưng ông, bà không chấp hành.

Tuy nhiên tính đến thời điểm hiện nay UBND xã L chưa có tài liệu nào chứng minh diện tích đất trên thuộc quỹ đất công ích 5% đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật đất đai qua các thời kỳ. Hiện tại chỉ thể hiện trong sổ mục kê và sổ địa chính, việc này chưa đủ cơ sở xác định là đất công ích của UBND xã L.

Từ những căn cứ nêu trên, UBND xã L căn cứ vào khoản 2 Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính Phủ và khoản 1 Điều 132 Luật Đất đai năm 2013 để ban hành Thông báo số: 47/TB-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2019 từ chối giải quyết hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất có diện tích 32.323,4 m² tại các thửa 187, 218, 228, 229, 241 và 235 tờ bản đồ số 15 (bản đồ VN2000) là chưa có cơ sở, chưa phù hợp với quy định của Luật Đất đai. Lẽ ra UBND xã L xác nhận tình trạng sử dụng đất của ông B, bà Đ đủ hay không đủ điều kiện xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai để trả lời cho người dân, nhưng UBND xã L lại thông báo từ chối việc đăng ký quyền sử dụng đất của ông B, bà Đ là không đúng thẩm quyền.

Từ đó cho thấy UBND xã L ban hành thông báo số 47/TB-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2019 từ chối hồ sơ của công dân là không hợp pháp, cần hủy bỏ.

Tòa án cấp sơ thẩm quyết định bác đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn B và bà Trịnh Thị Đ là chưa đủ căn cứ, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cần sửa bản án sơ thẩm đúng với quy định của pháp luật.

Do đó kháng cáo của ông Nguyễn Văn B và bà Trịnh Thị Đ là có căn cứ để chấp nhận.

Xét thấy quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh là có cơ sở, nên chấp nhận. Tuy nhiên đề nghị hủy bản án, xét thấy việc xác định sai tư cách người bị kiện không ảnh hưởng đến nội dung khởi kiện, nên sửa bản án và rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm là đủ.

[5] Về án phí phúc thẩm: ông Nguyễn Văn B và bà Trịnh Thị Đ kháng cáo được chấp nhận, nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính.

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B và bà Trịnh Thị Đ.

Sửa Bản án sơ thẩm số: 01/2020/HC-ST ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính; khoản 2 Điều 32 và khoản 2 Điều 34 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ khoản 2 Điều 60; khoản 2 Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính Phủ.

Tuyên xử

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B và bà Trịnh Thị Đ về việc yêu cầu hủy Thông báo từ chối giải quyết hồ sơ số: 47/TB-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L.

Hủy Thông báo số: 47/TB-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L v/v từ chối giải quyết hồ sơ đối với ông Nguyễn Văn B và bà Trịnh Thị Đ.

Buộc Ủy ban nhân dân xã L, huyện B nhận lại hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn B và bà Trịnh Thị Đ để xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc Ủy ban nhân dân xã L, huyện B phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hành chính sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn B và bà Trịnh Thị Đ số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí Hành chính sơ thẩm, đã nộp theo biên lai số 0014100 ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

2.2 Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn B và bà Trịnh Thị Đ không phải chịu án phí Hành chính phúc thẩm. Hoàn trả cho ông B, bà Đ tiền tạm ứng án phí

đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0014583 ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- CC THADS huyện Bến Cầu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Phạm Văn Diệp